

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

---

**Đà Nẵng - Tháng 8 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	8 - 28

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) ngày 03/10/2018 là: 124.197.870.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Xuân Bằng	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Trúc	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hà	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban
Ông Lâm Văn Công	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/4/2022)
Bà Mai Tố Loan	Thành viên
Ông Lê Ngọc Trường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/4/2022)

#### Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Ba Ti	Phó Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Trúc

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2022

THỰC  
SỐ  
T  
KIỂM  
A  
/07

Số: 250/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 được lập ngày 26/8/2022, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.115.143.613.815</b>	<b>1.379.059.729.098</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>612.881.256.358</b>	<b>502.430.459.352</b>
1. Tiền	111		62.881.256.358	204.501.270.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		550.000.000.000	297.929.188.971
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>155.000.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	155.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>618.480.207.652</b>	<b>547.552.824.144</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	315.899.644.896	410.949.272.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	140.706.662.359	15.289.681.812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.5	7.621.600.190	3.896.269.966
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	26.000.000.000	19.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	133.322.849.091	103.488.148.928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(5.070.548.884)	(5.070.548.884)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.9</b>	<b>658.013.072.738</b>	<b>294.394.157.505</b>
1. Hàng tồn kho	141		658.013.072.738	294.394.157.505
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>70.769.077.067</b>	<b>34.682.288.097</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	8.070.073.839	37.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.763.450.285	2.648.468.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	21.935.552.943	31.996.319.574
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+260)	<b>200</b>		<b>47.022.546.331</b>	<b>49.649.052.874</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.539.651.043</b>	<b>42.597.746.615</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	32.553.575.743	38.586.671.315
- Nguyên giá	222		171.540.553.353	171.028.716.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.986.977.610)	(132.442.045.675)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	3.986.075.300	4.011.075.300
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.469.777.778)	(4.444.777.778)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>947.804.810</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	947.804.810	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.535.090.478</b>	<b>7.051.306.259</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	9.535.090.478	7.051.306.259
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>2.162.166.160.146</b>	<b>1.428.708.781.972</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310)	<b>300</b>		<b>2.021.773.578.043</b>	<b>1.276.216.581.176</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.021.773.578.043</b>	<b>1.276.216.581.176</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	311.231.718.947	420.773.880.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.580.532.140.124	669.197.775.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.106.757.888	635.183.643
4. Phải trả người lao động	314		13.986.359.504	18.971.622.063
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	55.613.838.023	34.104.742.332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	56.150.546.166	131.123.193.292
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.152.217.391	1.410.184.119
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>140.392.582.103</b>	<b>152.492.200.796</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>140.392.582.103</b>	<b>152.492.200.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.210.507.016	8.679.911.552
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.984.205.087	19.614.419.244
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	3.894.885
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		3.984.205.087	19.610.524.359
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>2.162.166.160.146</b>	<b>1.428.708.781.972</b>

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/6/2022	tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	331.758.931.988	403.063.597.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		331.758.931.988	403.063.597.647
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	308.119.626.985	378.728.240.537
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>23.639.305.003</b>	<b>24.335.357.110</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.973.004.270	1.130.463.684
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.468.208.265	2.133.944.365
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.468.208.265</i>	<i>2.133.944.365</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	19.946.694.163	15.663.068.694
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>5.197.406.845</b>	<b>7.668.807.735</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.434.663	627.459.527
12. Chi phí khác	32	6.6	174.944.477	222.220.223
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>6.6</b>	<b>(173.509.814)</b>	<b>405.239.304</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>5.023.897.031</b>	<b>8.074.047.039</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.039.691.944	1.619.901.408
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.984.205.087</b>	<b>6.454.145.631</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	320,79	385,43

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2022  
Giám đốc




Hoàng Đức Trúc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.023.897.031	8.074.047.039
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		6.569.931.935	8.651.273.426
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.973.004.270)	(1.130.463.684)
- Chi phí lãi vay	06		1.468.208.265	2.133.944.365
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.089.032.961	17.728.801.146
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(91.981.598.639)	31.720.335.939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(363.618.915.233)	(118.946.776.761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		805.949.917.922	(61.177.468.252)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.516.358.058)	(11.529.474.762)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.468.208.265)	(2.133.944.365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(951.371.653)	(1.660.350.810)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.592.418.000)	(458.615.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>345.910.081.035</b>	<b>(146.457.492.865)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.459.641.173)	(1.136.590.909)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(162.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.973.004.270	1.130.463.684
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(160.486.636.903)</b>	<b>(8.006.127.225)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		117.184.134.856	152.339.555.351
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(192.156.781.982)	(142.376.821.713)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.273.380.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(74.972.647.126)</b>	<b>(2.310.647.262)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>110.450.797.006</b>	<b>(156.774.267.352)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	502.430.459.352	183.422.573.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>612.881.256.358</b>	<b>26.648.306.211</b>

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2022  
Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An, tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03/10/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) ngày 03/10/2018 là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 2.186 người (số lao động tại ngày 31/12/2021 là 2.555 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây lắp các công trình.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

NI  
CÔ  
T  
KI  
A  
ĐH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Cơ quan Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền khai thác mỏ đá: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty chi ra liên quan đến quyền khai thác mỏ đá.
- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ	07
Phần mềm kế toán	03
Quyền sử dụng 3.775 m <sup>2</sup> đất tại Núi Thành, Quảng Nam	08
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Không trích khấu hao

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên địa bàn duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.785.600.706	5.966.891.252
Tiền gửi ngân hàng	55.095.655.652	198.534.379.129
Các khoản tương đương tiền	550.000.000.000	297.929.188.971
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)</i>	<i>550.000.000.000</i>	<i>297.929.188.971</i>
<b>Tổng</b>	<b>612.881.256.358</b>	<b>502.430.459.352</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Ngũ Hành Sơn, thời hạn 01-03 tháng, lãi suất 3,5-3,8%/năm và các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, thời hạn 01-03 tháng, lãi suất 2,7-3,2%/năm.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>155.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (*)	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>155.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>	-	-

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Ngũ Hành Sơn, thời hạn 06 tháng, lãi suất 3,7-4,2%/năm và khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, thời hạn 06 tháng, lãi suất 4,15%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.3 Phải thu khách hàng**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>315.899.644.896</b>	<b>410.949.272.322</b>
BQL Dự án Đầu tư xây dựng CNDD & CN tỉnh Kiên Giang	125.946.403.752	63.106.130.064
Phải thu các khách hàng khác	189.953.241.144	347.843.142.258
<b>Tổng</b>	<b>315.899.644.896</b>	<b>410.949.272.322</b>
Trong đó: phải thu là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	<b>12.320.847.635</b>	-

**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140.706.662.359</b>	<b>15.289.681.812</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sateco	27.265.071.503	-
Công ty TNHH Phương Anh Nha Trang	30.129.027.916	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng	50.266.993.500	-
Công ty TNHH Hoàng Vũ HL	20.125.746.275	-
Trả trước cho người bán khác	12.919.823.165	15.289.681.812
<b>Tổng</b>	<b>140.706.662.359</b>	<b>15.289.681.812</b>

**5.5 Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	7.621.600.190	3.896.269.966
<b>Tổng</b>	<b>7.621.600.190</b>	<b>3.896.269.966</b>

**5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Trung Anh (*)	17.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>
Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>

(\*) Cho vay theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số vay vốn số 01/TA96-TA ngày 12/3/2021 giữa Công ty cổ phần Xây lập Thành An 96 và Công ty TNHH TMDV Trung Anh, số tiền cho vay 10 tỷ VND. Thời hạn vay từ ngày 12/3/2021 đến ngày 31/12/2021, phụ lục hợp đồng ngày 29/12/2021 gia hạn đến ngày 31/12/2022.

Hợp đồng vay vốn số 02/TA9-TA ngày 15/3/2022 giữa Công ty cổ phần Xây lập Thành An 96 và Công ty TNHH TMDV Trung Anh, số tiền cho vay 7 tỷ VND. Thời hạn vay từ ngày 16/3/2022 đến ngày 31/12/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.7 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>133.322.849.091</b>	<b>-</b>	<b>103.488.148.928</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	169.150.800	-	5.200.930.805	-
Tạm ứng	126.249.515.583	-	92.610.000.380	-
Phải thu khác	6.904.182.708	-	5.677.217.743	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>6.904.182.708</i>	<i>-</i>	<i>5.677.217.743</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>133.322.849.091</b>	<b>-</b>	<b>103.488.148.928</b>	<b>-</b>

**5.8 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	5.070.548.884	-	5.070.548.884	-
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn 6 tháng - 1 năm</b>	<b>Quá hạn 1-2 năm</b>	<b>Quá hạn 2-3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Công trình cầu Phụng Du	-	-	-	3.054.006.644
Các công trình khác	-	-	-	2.016.542.240
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.070.548.884</b>

**5.9 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.040.990.910	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.485.290.240	-	16.819.133.856	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	649.486.791.588	-	277.575.023.649	-
<i>Công trình bệnh viện Đa khoa Kiên Giang</i>	<i>6.173.912.101</i>	<i>-</i>	<i>91.941.584.253</i>	<i>-</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>643.312.879.487</i>	<i>-</i>	<i>185.633.439.396</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>658.013.072.738</b>	<b>-</b>	<b>294.394.157.505</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.10 Chi phí trả trước**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.070.073.839</b>	<b>37.500.000</b>
Chi phí bảo lãnh dự thầu	48.666.667	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.780.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.012.627.172	37.500.000
<b>Dài hạn</b>	<b>9.535.090.478</b>	<b>7.051.306.259</b>
Chi phí CCDC, máy thi công	6.801.156.553	3.938.836.121
Chi phí sửa chữa	711.260.572	1.744.764.154
Đồ dùng văn phòng	1.093.423.566	438.456.197
Chi phí mỏ đá	929.249.787	929.249.787
<b>Tổng</b>	<b>17.605.164.317</b>	<b>7.088.806.259</b>

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	40.364.991.785	62.737.575.002	66.748.683.021	1.177.467.182	171.028.716.990
Tăng trong kỳ	122.727.273	172.727.272	-	216.381.818	511.836.363
Mua trong kỳ	122.727.273	172.727.272	-	216.381.818	511.836.363
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	40.487.719.058	62.910.302.274	66.748.683.021	1.393.849.000	171.540.553.353
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	16.873.253.032	52.938.777.646	61.946.553.407	683.461.590	132.442.045.675
Tăng trong kỳ	1.135.929.024	3.120.647.150	2.216.279.418	72.076.343	6.544.931.935
Khấu hao trong kỳ	1.135.929.024	3.120.647.150	2.216.279.418	72.076.343	6.544.931.935
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	18.009.182.056	56.059.424.796	64.162.832.825	755.537.933	138.986.977.610
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	23.491.738.753	9.798.797.356	4.802.129.614	494.005.592	38.586.671.315
Tại 30/6/2022	22.478.537.002	6.850.877.478	2.585.850.196	638.311.067	32.553.575.743

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 3.655.235.191 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.203.759.041 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 81.816.178.627 VND (tại ngày 01/01/2022 là 63.370.440.159 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.311.075.300</b>	<b>144.777.778</b>	<b>8.455.853.078</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	4.000.000.000	300.000.000	144.777.778	4.444.777.778
Tăng trong kỳ	-	25.000.000	-	25.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	25.000.000	-	25.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>325.000.000</b>	<b>144.777.778</b>	<b>4.469.777.778</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2022	-	4.011.075.300	-	4.011.075.300
Tại 30/6/2022	-	3.986.075.300	-	3.986.075.300

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m<sup>2</sup> đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 4.144.777.778 VND (tại ngày 01/01/2022 là 4.144.777.778 VND).

**5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Cải tạo trụ sở văn phòng Công ty	947.804.810	-
<b>Tổng</b>	<b>947.804.810</b>	<b>-</b>

**5.14 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	311.231.718.947	311.231.718.947	420.773.880.555	420.773.880.555
Phải trả người bán khác	311.231.718.947	311.231.718.947	420.773.880.555	420.773.880.555
<b>Tổng</b>	<b>311.231.718.947</b>	<b>311.231.718.947</b>	<b>420.773.880.555</b>	<b>420.773.880.555</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.15 Người mua trả tiền trước**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.580.532.140.124</b>	<b>669.197.775.172</b>
BQL DA ĐTXD Các công trình dân dụng và công nghiệp TP Hồ Chí Minh	248.841.591.476	181.269.846.443
Người mua trả tiền trước khác	1.331.690.548.648	487.927.928.729
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.580.532.140.124</b>	<b>669.197.775.172</b>

**5.16 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>635.183.643</b>	<b>5.741.184.890</b>	<b>5.269.610.645</b>	<b>1.106.757.888</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp.	443.310.981	1.369.420.989	951.371.653	861.360.317
Trong đó:				
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i>	<i>443.310.981</i>	<i>1.039.691.944</i>	<i>621.642.608</i>	<i>861.360.317</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước</i>	-	329.729.045	329.729.045	-
Thuế thu nhập cá nhân	191.872.662	1.166.193.556	1.112.668.647	245.397.571
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.205.570.345	3.205.570.345	-
<b>Phải thu</b>	<b>31.996.319.574</b>	<b>16.067.147.176</b>	<b>6.006.380.545</b>	<b>21.935.552.943</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	31.996.319.574	16.067.147.176	6.006.380.545	21.935.552.943

**5.17 Phải trả khác**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>55.613.838.023</b>	<b>34.104.742.332</b>
Kinh phí công đoàn	999.440.952	1.289.614.344
Bảo hiểm xã hội	109.120.618	90.153.222
Bảo hiểm y tế	42.816.017	33.351.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.453.512.471	32.685.060.131
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>12.808.240.112</i>	<i>58.867.604</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>265.387.500</i>	<i>884.625.000</i>
<i>Phí thương hiệu Tổng công ty Thành An - Công ty TNHH MTV</i>	<i>14.560.627.706</i>	<i>17.013.421.634</i>
<i>Tiền bảo lãnh hợp đồng các công trình</i>	<i>23.342.362.900</i>	<i>11.627.362.900</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.476.894.253</i>	<i>3.100.782.993</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	8.947.965	6.562.880
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>55.613.838.023</b>	<b>34.104.742.332</b>

Trong đó: phải trả các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

21.063.096.789

17.013.421.634

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>56.150.546.166</b>	<b>56.150.546.166</b>	<b>117.184.134.856</b>	<b>192.156.781.982</b>	<b>131.123.193.292</b>	<b>131.123.193.292</b>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1)	35.991.296.482	35.991.296.482	60.626.741.375	122.353.648.546	97.718.203.653	97.718.203.653	
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2)	20.159.249.684	20.159.249.684	56.557.393.481	69.803.133.436	33.404.989.639	33.404.989.639	
<b>Tổng</b>	<b>56.150.546.166</b>	<b>56.150.546.166</b>	<b>117.184.134.856</b>	<b>192.156.781.982</b>	<b>131.123.193.292</b>	<b>131.123.193.292</b>	

Đơn vị tính: VND

(1): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 24/5/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 với hạn mức cho vay tối đa 250.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019; Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCV-SĐBS 01/NTCT486-TA96 ngày 26/02/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCV-SĐBS 02/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại phụ lục I hợp đồng này, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ký giữa bên cho vay với bên vay từng giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức từ 05/2021 đến 05/2022. Biện pháp đảm bảo gồm: Quyền tài sản tại các hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 01/2013/HĐTC-QTS-TA96 ngày 16/10/2013; 01/QTS/TA96 ngày 16/9/2016; 02/QST/TA96 ngày 22/9/2016; 01/2017-TA96 ngày 12/10/2017; 02/2017-TA96 ngày 12/10/2017; 03/2017-TA96 ngày 23/10/2017; 04/2017-TA96 ngày 09/11/2017; 05/2017-TA96 ngày 30/11/2017; 06/2017-TA96 ngày 20/12/2017; 07/2017-TA96 ngày 13/12/2017; 08/2017-TA96 ngày 26/12/2017; 09/2017-TA96 ngày 15/12/2017; 10/2017-TA96 ngày 22/12/2017; 11/2017-TA96 ngày 25/12/2017; 12/2017-TA96 ngày 25/12/2017; 12/2017-TA96 ngày 25/12/2017; 04/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 11/05/2018; 06/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 04/05/2018; 07/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 27/07/2018; 09/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 29/06/2018; 08/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 03/06/2020; 03/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 26/10/2020; 04/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 21/12/2020; Máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể tại hợp đồng thế chấp động sản số 02/2013/HĐTC-ĐS-TA96 ngày 16/10/2013; Máy móc thiết bị và xe máy đặt tại hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT486 ngày 06/09/2018; Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT486 ngày 15/7/2019; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2019/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019; Quyền tài sản tại hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2021/HĐTC-QTS-TA96 ngày 24/5/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 8360.22.301.50099.TD ngày 10/3/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 với tổng hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán là 1.600.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh thanh toán là 100 tỷ đồng; Hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 1.400 tỷ đồng. Giá trị HMTD đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc theo hợp đồng cấp tín dụng số 48248.21.301.50099.TD ngày 07/9/2021. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/01/2023. Biện pháp đảm bảo là các động sản, quyền tài sản phát sinh trong các hợp đồng thi công xây dựng công trình với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tối đa là 70%, kèm theo danh sách cụ thể trong hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>23.316.152.833</b>	<b>151.569.251.934</b>
Chia trả cổ tức 2020	-	-	(14.903.744.400)	(14.903.744.400)
Lãi trong năm trước	-	-	19.610.524.359	19.610.524.359
Trích lập các quỹ	-	4.624.682.451	(8.408.513.548)	(3.783.831.097)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>8.679.911.552</b>	<b>19.614.419.244</b>	<b>152.492.200.796</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>8.679.911.552</b>	<b>19.614.419.244</b>	<b>152.492.200.796</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	3.984.205.087	3.984.205.087
Trích lập các quỹ (*)	-	3.530.595.464	(6.865.046.736)	(3.334.451.272)
Chia trả cổ tức năm 2021 (*)	-	-	(12.749.372.508)	(12.749.372.508)
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>12.210.507.016</b>	<b>3.984.205.087</b>	<b>140.392.582.103</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối như sau:

- + Chia cổ tức: 12.749.372.508 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển: 3.530.595.464 đồng;
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.040.234.983 đồng;
- + Quỹ thưởng Ban Điều hành: 294.216.289 đồng.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	63.343.730.000
AMERICA LLC	18.257.000.000	-
Các Cổ đông khác	42.597.140.000	60.854.140.000
<b>Tổng</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>124.197.870.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	124.197.870.000	124.197.870.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	124.197.870.000	124.197.870.000
Cổ tức đã chia, phân phối các quỹ	19.614.419.244	23.312.257.948



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, giá trị cổ tức phân phối là 12.749.372.508 đồng.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	309.807.706.883	403.063.597.647
Doanh thu bán hàng	21.951.225.105	-
<b>Tổng</b>	<b>331.758.931.988</b>	<b>403.063.597.647</b>
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại <i>Thuyết minh số 7.1</i> )	<i>21.951.225.105</i>	-

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	286.792.244.900	378.728.240.537
Giá vốn bán hàng	21.327.382.085	-
<b>Tổng</b>	<b>308.119.626.985</b>	<b>378.728.240.537</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.973.004.270	1.130.463.684
<b>Tổng</b>	<b>2.973.004.270</b>	<b>1.130.463.684</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	1.468.208.265	2.133.944.365
<b>Tổng</b>	<b>1.468.208.265</b>	<b>2.133.944.365</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.084.184.394	7.177.886.244
Chi phí đồ dùng văn phòng	522.732.606	197.003.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.652.743.451	1.597.008.611
Thuế phí và lệ phí	72.988.194	13.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.260.770.715	2.678.311.636
Chi phí bằng tiền khác	5.353.274.803	3.999.858.735
<b>Tổng</b>	<b>19.946.694.163</b>	<b>15.663.068.694</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý vật tư	-	93.564.000
Doanh thu cho thuê mỏ đá Suối Mơ	-	501.818.182
Thu nhập khác	1.434.663	32.077.345
<b>Tổng</b>	<b>1.434.663</b>	<b>627.459.527</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá vốn thanh lý vật tư	-	93.564.000
Phân bổ chi phí mỏ đá suối Mơ	-	128.656.223
Chi phí khác	174.944.477	-
<b>Tổng</b>	<b>174.944.477</b>	<b>222.220.223</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(173.509.814)</b>	<b>405.239.304</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.023.897.031</b>	<b>8.074.047.039</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	174.562.691	-
<i>Chi phí loại ra khi tính thuế</i>	<i>174.562.691</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.198.459.722</b>	<b>8.074.047.039</b>
Thuế TNDN phải nộp	1.039.691.944	1.614.809.408
Truy thu thuế của năm trước	-	5.092.000
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.039.691.944</b>	<b>1.619.901.408</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.984.205.087</b>	<b>6.454.145.631</b>
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi; thưởng Ban điều hành (*)</i>	<i>-</i>	<i>1.667.225.636</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>3.984.205.087</b>	<b>4.786.919.995</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>320,79</b>	<b>385,43</b>

(\*): Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành là 3.334.451.272 đồng, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được trừ đi ½ số trích trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng năm 2021 được tính toán lại theo số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được trình bày lại như sau.

	Số kỳ trước đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.454.145.631	6.454.145.631	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	1.667.225.636	1.667.225.636
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.454.145.631	4.786.919.995	(1.667.225.636)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>519,67</b>	<b>385,43</b>	<b>(134,24)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.010.008.538	268.614.068.217
Chi phí nhân công	99.120.501.561	126.624.703.875
Chi phí khấu hao	6.569.931.935	8.651.273.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.336.557.190	106.317.306.192
Chi phí khác bằng tiền	5.353.274.803	3.666.316.423
<b>Tổng</b>	<b>668.390.274.027</b>	<b>513.873.668.133</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và thành viên quản lý khác	Thu nhập	1.471.494.573	829.193.440

Trong đó, chi tiết như sau:

Thành viên chủ chốt	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hoàng Đức Trúc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	185.116.530	169.113.050
Phan Xuân Bằng	Chủ tịch HĐQT	178.558.174	169.113.050
Đặng Đình Khiêm	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	170.244.634	102.808.571
Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	148.093.200	138.469.764
Trần Đình Ba Ti	Phó Giám đốc	163.535.322	-
Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc	170.663.851	150.510.610
Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng BKS	112.468.958	99.178.395
Lê Ngọc Trường	Thành viên BKS	94.449.991	-
Mai Tổ Loan	Thành viên BKS	94.952.496	-
Lâm Văn Công	Thành viên BKS	8.727.273	-
Hoàng Xuân Thơm	Kế toán trưởng	144.684.144	-
<b>Tổng</b>		<b>1.471.494.573</b>	<b>829.193.440</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>12.320.847.635</b>	<b>-</b>
Tổng công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	12.320.847.635	-
<b>Các khoản phải trả khác</b>		<b>21.063.096.789</b>	<b>17.013.421.634</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty Mẹ	21.063.096.789	17.013.421.634
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>7.621.600.190</b>	<b>3.896.269.966</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty Mẹ	7.621.600.190	3.896.269.966
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cùng công ty Mẹ	9.000.000.000	9.000.000.000

**Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Bán hàng</b>		<b>21.951.225.105</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Bán hàng	21.951.225.105	-
<b>Các giao dịch khác</b>		<b>8.686.751.630</b>	<b>11.616.565.588</b>
Công ty cổ phần đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Thu hồi tiền cho vay	-	2.000.000.000
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cổ tức	6.502.469.083	7.601.247.600
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Phí thương hiệu	2.184.282.547	2.015.317.988

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập**



**Nguyễn Văn Thành**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Xuân Thơm**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**Giám đốc**



**Hoàng Đức Trúc**